

Số: 25/BC-THNT

Trại Chuối, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nguyễn Trãi

2. Địa chỉ: Số 01 Núi Voi, phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại: 0225.3599378

- Email: tieuhocnguyentrai@hongbang.edu.vn

- Website: <https://thnguyentrai.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình

- Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND quận Hồng Bàng

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

4.1. Sứ mạng

Xây dựng môi trường học tập chất lượng cao để học sinh được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và thẩm mỹ. Nhà trường là nơi để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh, tự tin hòa nhập với xã hội và thế giới.

4.2. Tầm nhìn

Duy trì và phát huy các giá trị của trường đạt Kiểm định Chất lượng giáo dục cấp độ 3, trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2; hướng tới trở thành đơn vị giáo dục tiên tiến, đáp ứng các yêu cầu giáo dục hiện đại với tiêu chuẩn quốc tế; đồng thời duy trì và phát huy giá trị truyền thống của dân tộc và địa phương. Nơi đây, học sinh được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng để trở thành những công dân toàn cầu tương lai.

4.3. Mục tiêu giáo dục của nhà trường

Nhà trường chú trọng tới chất lượng học tập của học sinh. Học sinh được thầy cô dạy dỗ, hướng dẫn theo khả năng, năng lực của chính các em. Chú trọng năng lực vận dụng kiến thức khoa học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn,

đáp ứng nhu cầu cuộc sống hiện tại và tương lai một cách linh hoạt. Học sinh được đánh giá trên chính sự tiến bộ của bản thân.

Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện toàn diện. Xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với chính quyền, phụ huynh học sinh.

5. Quá trình hình thành

Trường Tiểu học Nguyễn Trãi nằm trên địa bàn phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Trường có một điểm trường duy nhất với tổng diện tích tổng diện tích 6043 m², bình quân đạt 13,25 m²/hs. Trường được thành lập từ năm 1994 do được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở Nguyễn Trãi. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng.

Trường đã 02 lần đạt Trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 và đạt Kiểm định Chất lượng giáo dục cấp độ 3.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Tô Hương Giang
- Chức vụ: Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường
- Số điện thoại: 0983826145
- Email: togianghv@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Quyết định số 786/QĐ-VX ngày 27/5/1983 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thành lập trường PTCS Nguyễn Trãi thuộc quận Hồng Bàng.

- Quyết định số 240/QĐ-UB ngày 15/6/1994 của UBND quận Hồng Bàng về việc tách trường PTCS Nguyễn Trãi thành 02 trường là trường Tiểu học Nguyễn Trãi và trường Phổ thông cấp II Nguyễn Trãi.

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường;

- Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND quận Hồng Bàng về việc kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học Nguyễn Trãi nhiệm kỳ 2024-2029;

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| 1. Bà: Tô Hương Giang | - Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2. Bà: Mai Thị Lan | - Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Bùi Thị Mỹ Linh | - Bí thư Chi đoàn giáo viên |
| 4. Bà: Lê Thị Minh Thu | - Chủ tịch Công đoàn trường |
| 5. Bà: Mai Thị Hương | - Tổ trưởng chuyên môn |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Hà | - Tổ trưởng chuyên môn |

7. Bà: Hồ Thị Hải - Giáo viên, Tổ trưởng tổ 4
8. Bà: Giang Thị Hương - Giáo viên, Tổ trưởng tổ 5
9. Ông: Nguyễn Minh Hạnh - Trưởng Ban Đại diện CMHS trường
10. Ông: Nguyễn Văn Điền - Phó chủ tịch UBND phường Trại Chuối

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường

7.3.1. Hiệu trưởng: Tô Hương Giang

- Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ đối với bà Tô Hương Giang - Hiệu trưởng trường Tiểu học Hùng Vương về nhận công tác tại trường Tiểu học Nguyễn Trãi và giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Trãi kể từ ngày 01/6/2019. Thời hạn bổ nhiệm là 05 năm.

- Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng về việc bổ nhiệm lại bà Tô Hương Giang - Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Trãi kể từ ngày 01/6/2024. Thời hạn bổ nhiệm là 05 năm.

7.3.2. Phó hiệu trưởng: Mai Thị Lan

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng về việc điều động và bổ nhiệm bà Mai Thị Lan - Giáo viên trường Tiểu học Bạch Đằng đến nhận công tác tại trường Tiểu học Nguyễn Trãi và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Trãi kể từ ngày 16/11/2020. Thời hạn bổ nhiệm là 05 năm.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

7.4.1. Cơ cấu tổ chức của trường gồm:

- Hội đồng trường gồm 10 thành viên. Chủ tịch HĐ: Tô Hương Giang
- Hiệu trưởng: Tô Hương Giang
- 01 Phó hiệu trưởng: Mai Thị Lan
- Hội đồng thi đua khen thưởng;
- Hội đồng kỷ luật;
- Hội đồng tư vấn;
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: Chi bộ gồm 23 đảng viên trực thuộc Đảng bộ phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng. Cấp ủy có 03 đồng chí, gồm: Bí thư chi bộ: Tô Hương Giang; Phó bí thư chi bộ: Mai Thị Lan; Chi ủy viên: Hoàng Thị Mây.
- Tổ chức Công đoàn cơ sở: gồm 40 công đoàn viên, trực thuộc Liên đoàn Lao động quận Hồng Bàng. Ban chấp hành Công đoàn có 05 đồng chí, trong đó: Chủ tịch công đoàn: Lê Thị Minh Thu; Phó chủ tịch công đoàn: Nguyễn Thị Thu Hà.

- Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Gồm 10 đoàn viên. Bí thư Chi đoàn giáo viên: Bùi Thị Mỹ Linh.

- Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh: Liên Đội gồm 07 Chi Đội và 09 Sao Nhi đồng. Giáo viên Tổng phụ trách Đội: Đỗ Thị Vui

- 03 tổ chuyên môn, cụ thể:

+ Tổ 1: Gồm 10 thành viên. Tổ trưởng: Mai Thị Hương

+ Tổ 2; 3: Gồm 09 thành viên. Tổ trưởng: Nguyễn Thị Hà

+ Tổ 4;5: Gồm 09 thành viên. Tổ trưởng: Hồ Thị Hải

- Tổ Văn phòng: Gồm 09 thành viên. Tổ trưởng: Giang Thị Hương

- Lớp học: Gồm 16 lớp học với 456 học sinh

7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ của trường

- Trường Tiểu học Nguyễn Trãi là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Trường tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Huy động trẻ em trên địa bàn phường Trại Chuối đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục và chống mù chữ trong cộng đồng.

- Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương.

- Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

| Họ tên | Chức vụ | Điện thoại | Email |
|----------------|-----------------|-------------------|---------------------|
| Tô Hương Giang | Hiệu trưởng | 0983826145 | togianghv@gmail.com |
| Mai Thị Lan | Phó hiệu trưởng | 0983626035 | hunglan@gmail.com |

- Địa chỉ nơi làm việc: Số 01 Núi Voi, phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- Phân công trách nhiệm:

*** Bà: Tô Hương Giang - Hiệu trưởng**

- Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện Kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó.

- Phân công, quản lý, đánh giá xếp loại; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, khen thưởng, thi hành kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định.

- Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường

- Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường; tiếp nhận, giới thiệu học sinh chuyển trường; quyết định khen thưởng, kỉ luật, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh hoàn thành chương trình lớp học; tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

- Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 2 tiết/tuần; được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định;

*** Bà: Mai Thị Lan - Phó hiệu trưởng**

Tham mưu với Hiệu trưởng và trực tiếp chỉ đạo các công việc cụ thể sau:

- Phụ trách công tác chuyên môn; Công tác học sinh; Công tác bồi dưỡng học sinh năng khiếu, học sinh yếu kém, TDTT; quản lý và ứng dụng CNTT; Bán trú-2 buổi/ngày; Khảo thí; Bồi dưỡng giáo viên - nghiên cứu khoa học; CTĐ; Y tế học đường; ANAT trường học; Dạy thêm học thêm; Phổ cập GD; Kiểm định chất lượng; Trường chuẩn quốc gia, Thư viện-Thiết bị; Pháp chế; HĐNGLL, Đoàn Đội, Công đoàn.

- Dạy 04 tiết/tuần và trực 05 buổi/tuần.

8. Các văn bản khác

- Chiến lược phát triển của nhà trường;

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường;

- Các nghị quyết của hội đồng trường;

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

- Quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|------------|---|-----------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|----------|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Tốt | Khá | Đạt | CD |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 30 | 0 | 02 | 32 | 0 | 0 | 0 | | 08 | 20 | 22 | 06 | 0 | 0 |
| I | Giáo viên | 26 | | 01 | 25 | 0 | 0 | 0 | | 08 | 18 | 20 | 06 | 0 | 0 |
| | Trong đó số giáo viên chuyên biệt: | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tiếng dân tộc | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | |
| 2 | Ngoại ngữ | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Tin học | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | |
| 4 | Âm nhạc | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 5 | Mỹ thuật | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 6 | Thể dục | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 02 | | 01 | 02 | | | | | 0 | 02 | 02 | 0 | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | |
| III | Nhân viên | 02 | | | 02 | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên công nghệ thông tin | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 | | | | | | | | | | | | | |

2. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2024 - 2025 và 02 năm tiếp theo

| TT | Thời gian đào tạo, bồi dưỡng | Đối tượng tham gia | Số lượng người tham gia | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Trình độ đào tạo, bồi dưỡng |
|----|------------------------------|--------------------|-------------------------|---|------------------------------|-----------------------------|
| 1 | Tháng 8/2024 | CBQL, Giáo viên | 28 | Tập huấn Chương trình giáo dục phổ thông 2018 | Trực tiếp, trực tuyến | Hoàn thành nội |

| TT | Thời gian đào tạo, bồi dưỡng | Đối tượng tham gia | Số lượng người tham gia | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Trình độ đào tạo, bồi dưỡng |
|----|----------------------------------|--|-------------------------|---|------------------------------|---|
| | | | | | | dung tập huấn |
| 2 | Tháng 8/2024 | CBQL, Giáo viên, nhân viên | 30 | Bồi dưỡng chính trị đầu năm | Tập trung | Hoàn thành nội dung bồi dưỡng |
| 3 | Từ tháng 8/2024 đến tháng 5/2025 | Tất cả CBQL, GV và nhân viên văn phòng | 30 | Các đợt tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | Trực tiếp Trực tuyến | Hoàn thành nội dung tập huấn, bồi dưỡng |
| 4 | Từ năm 2024 đến 2027 | Giáo viên | 02 | Thạc sỹ GD Tiểu học | Từ xa | Thạc sỹ |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|---------------------|------------------------------|
| I | Số phòng học/số lớp | 24/16 | |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 24 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | |
| 4 | Phòng học nhờ, mượn | 0 | |
| III | Số điểm trường lẻ | 0 | |
| IV | Tổng diện tích đất (m²) | 6043m ² | 13,25 m ² /hs |
| V | Diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 3000 m ² | 6,5 m ² /học sinh |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 48m ² | |
| 2 | Diện tích thư viện (m ²) | 60m ² | |
| 3 | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²) | 300 m ² | |
| 4 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²) | 48 m ² | |
| 5 | Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²) | 48m ² | |
| 6 | Diện tích phòng học tin học (m ²) | 72m ² | |
| 7 | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²) | 42m ² | |

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân | |
|-------------|--|--|-------------------|-----------------------------|
| 8 | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²) | 0 | | |
| 9 | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²) | 48m ² | | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 06 | | |
| 1.1 | Khối lớp 1 | 3 | 1 bộ/lớp | |
| 1.2 | Khối lớp 2 | 3 | 1 bộ/lớp | |
| 1.3 | Khối lớp 3 | 3 | 1 bộ/lớp | |
| 1.4 | Khối lớp 4 | 3 | 1 bộ/lớp | |
| 1.5 | Khối lớp 5 | 0 | | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 10 | | |
| 2.1 | Khối lớp 1 | 0 | | |
| 2.2 | Khối lớp 2 | 0 | | |
| 2.3 | Khối lớp 3 | 0 | | |
| 2.4 | Khối lớp 4 | 0 | | |
| 2.5 | Khối lớp 5 | 4 | 1 bộ/lớp | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 46 | | |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | | |
| 1 | Ti vi | 27 | | |
| 2 | Cát xét | 0 | | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 16 | | |
| 5 | Đàn oocgan, piano điện tử | 1 | | |
| | Nội dung | Số lượng(m ²) | | |
| X | Nhà bếp | 60m ² | | |
| XI | Nhà ăn | 130 m ² | | |
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 180 m ² | 300 chỗ | 0,6 m ² |
| XIII | Khu nội trú | 0 | 0 | 0 |
| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m ² /học sinh |
| | | Chung | Nam/Nữ | Chung Nam/Nữ |

| STT | Nội dung | | | Số lượng | | Bình quân | |
|-------|--|---|----|----------|-------|--------------------|--|
| | | | | | | | |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 6 | 0 | 6 | 0 | 0,3 m ² | |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | | | Có | | Không | | |
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | x | | | | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | | x | | | | |
| XVII | Kết nối internet | | x | | | | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | | x | | | | |
| XIX | Trờng rào xây | | x | | | | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | |
|----------------------|-----------|-------|-------|-------|
| | Không đạt | Đạt | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.2 | | x | x | |
| Tiêu chí 1.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.4 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.5 | | x | x | |
| Tiêu chí 1.6 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.7 | | x | x | |
| Tiêu chí 1.8 | | x | x | |
| Tiêu chí 1.9 | | x | x | |
| Tiêu chí 1.10 | | x | x | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 2.2 | | x | x | x |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | |
|----------------------|-----------|--------------|--------------|--------------|
| | Không đạt | Đạt | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chí 2.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 2.4 | | x | x | x |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.4 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.5 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.6 | | x | x | x |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 4.2 | | x | x | x |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | x | x | |
| Tiêu chí 5.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.4 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.5 | | x | x | x |
| Tổng kết | | 27/27 | 27/27 | 20/20 |

Kết luận:

- Ngày 17/01/2024, Giám đốc Sở GD&ĐT thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 76/QĐ-SGDĐT về việc Chứng nhận trường Tiểu học Nguyễn Trãi quận Hồng Bàng đạt **Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3** (có giá trị 05 năm).

- Ngày 22/01/2024, Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 225/QĐ-UBND về việc Công nhận trường Tiểu học Nguyễn Trãi quận Hồng Bàng đạt **Chuẩn Quốc gia Mức độ 2** (có giá trị 05 năm).

2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

2.1. Mục tiêu

- Duy trì và phát huy hiệu quả các tiêu chuẩn đã đạt được của trường đạt Kiểm định cấp độ 3, đạt trường Chuẩn quốc gia mức độ 3.

- Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học mức 4 tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

2.2. Nội dung và lộ trình cải tiến chất lượng

| STT | Nội dung | Thời gian | Kết quả dự kiến |
|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1 | Kế hoạch giáo dục của nhà trường có những nội dung được tham khảo Chương trình giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới đúng quy định, phù hợp, hiệu quả và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. | Năm học 2028 - 2029 | Đạt |
| 2 | Đảm bảo 100% cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu hoàn thành mục tiêu giáo dục dành cho từng cá nhân với sự tham gia của nhà trường, các tổ chức, cá nhân liên quan. | Hằng năm | Đạt |
| 3 | Thư viện có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, có kết nối Internet đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường; có nguồn tài liệu truyền thống và tài liệu số phong phú đáp ứng yêu cầu các hoạt động nhà trường. | Năm học 2027 - 2028 | Đạt |
| 4 | Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường. | Hằng năm | Đạt |
| 5 | Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có ít nhất 02 | | |

| | | | |
|--|---|----------|-----|
| | năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận. | Hằng năm | Đạt |
|--|---|----------|-----|

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024 - 2025

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | | |
|-----|--|---|---|---|---|---|
| | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| | | Số HS: 90 (03 lớp) | Số HS: 99 (03 lớp) | Số HS: 83 (03 lớp) | Số HS: 79 (03 lớp) | Số HS: 114 (04 lớp) |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Trẻ sinh năm 2018 đang ở trên địa bàn phường Trại Chuối hoặc ngoài địa bàn nếu có nhu cầu học tại trường (khi còn chỉ tiêu) | Học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 1 năm học 2023-2024 | Học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 2 năm học 2023-2024 | Học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 3 năm học 2023-2024 | Học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 4 năm học 2023-2024 |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | <ul style="list-style-type: none"> - Cả 5 khối lớp thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. - Thực hiện 35 tuần/năm học + Ngày tựu trường: 29/8/2024 + Ngày khai giảng: 05/9/2024 + Ngày kết thúc năm học 31/5/2025 | | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <p>1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc và các phương tiện thông tin điện tử (zalo, facebook,...) - Hợp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm hoặc đột xuất (khi cần). - Thông tin về Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT Ban hành Quy định về đánh giá học sinh tiểu học 04/9/2020. - Gia đình thường xuyên trao đổi thông tin của học sinh với giáo viên chủ nhiệm bằng cách gặp trực tiếp hoặc qua điện thoại. <p>2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ. | | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội thiếu niên, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Chuyên đề Đội theo nhiệm vụ năm học - Tổ chức CLB sở thích, CLB năng khiếu nghệ thuật, TDTT. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | | | | |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Kết quả thu chi nguồn ngân sách năm 2023 và các nguồn ngoài ngân sách năm học 2023 - 2024.

1. Nguồn ngân sách năm 2023

1.1. Ngân sách thường xuyên

- Được cấp: 6.307.728.198 đồng

- Chi: 6.307.728.198 đồng

Trong đó: + Chi lương và các khoản theo lương: 6.056.976.198 đồng

+ Chi mua sắm csvc, chi khác: 250.752.000 đồng

- Tồn: 0 đồng

1.2. Ngân sách không thường xuyên

- Được cấp: 7.521.260.000 đồng

- 100% đã chi xây dựng, sửa chữa khu nhà C, nhà A và các công trình phụ trợ khác, mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị dạy học.

- Tồn: 0 đồng

2. Các nguồn thu-chi khác gồm:

2.1. Khoản thu phục vụ tổ chức bán trú

2.1.1. Tiền ăn bán trú

- Mức thu: 30.000 đồng/học sinh/ ngày

- Tổng thu: 1.078.800.000 đồng

- Đã chi 100% cho suất ăn của học sinh bán trú

2.1.2. Hỗ trợ chăm nuôi bán trú

- Mức thu: 150.000 đồng/học sinh/tháng

- Tổng thu: 297.825.000 đồng

- Đã chi 100% thuê nhân viên nấu ăn, người tham gia chăm sóc học sinh bán trú, quản lý tại trường và nộp thuế.

2.1.3. Tiền mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú

- Mức thu: Lớp 1: 360.000 đồng/học sinh/năm học

Lớp 2;3;4;5: 200.000 đồng/học sinh/năm học

- Tổng thu: 61.840.000 đ

- Đã chi 100% mua sắm và bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, vật dụng phục vụ bán trú (chăn, ga, gối, khay ăn, thìa,..).

2.2. Khoản thu quản lý học sinh ngoài giờ học chính thức

- Mức thu: 10.000 đồng/HS/1 tiếng. Thu theo số ngày thực học của tháng.

- Tổng thu: 848.546.000 đồng

- Đã chi 100% cho giáo viên trực tiếp quản lý học sinh, quản lý tại trường, các lực lượng hỗ trợ (lao công, bảo vệ,..), khen thưởng và nộp thuế.

2.3. Khoản thu hỗ trợ CSVC học 2 buổi/ngày

- Mức thu: 30.000 đồng/học sinh/tháng
- Tổng thu: 140.700.000 đồng
- Nội dung chi: 100% chi hỗ trợ cơ sở vật chất, điện, nước phục vụ học 2 buổi/ngày.

2.4. Khoản thu học liên kết

2.4.1. Học Tin học tự chọn

- Đối tượng thu: Học sinh khối 5
- Mức thu: 96.000 đồng/HS/tháng
- Tổng thu: 181.200.000 đồng
- Đã chi 100% cho hoạt động liên kết, hỗ trợ CSVC, nộp thuế, quản lý tại trường, chi phúc lợi.

2.4.2. Học Kỹ năng sống

- Đối tượng thu: Học sinh đăng ký tự nguyện học
- Mức thu: 48.000 đồng/HS/tháng
- Tổng thu: 210.826.000 đồng
- Đã chi 100% cho hoạt động liên kết, hỗ trợ CSVC, nộp thuế, quản lý tại trường, chi phúc lợi.

2.4.3 Học Tiếng Anh tự chọn

- Đối tượng thu: Học sinh khối 1;2;5.
- Mức thu: 96.000 đồng/HS/tháng
- Tổng thu: 296.720.000 đồng
- Đã chi 100% cho hoạt động liên kết, hỗ trợ CSVC, nộp thuế, quản lý tại trường, chi phúc lợi.

2.4.4 Tiếng Anh tăng cường do giáo viên nước ngoài giảng dạy

- Đối tượng thu: HS đăng ký tự nguyện học Tiếng Anh tăng cường
- Mức thu: 160.000 đồng/HS/tháng
- Tổng thu: 456.920.000 đồng
- Đã chi 100% cho hoạt động liên kết, hỗ trợ CSVC, nộp thuế, quản lý tại trường, chi phúc lợi.

2.5. Nước uống tinh khiết cho học sinh

- Đối tượng thu: Học sinh toàn trường (trừ học sinh khó khăn, chính sách)
- Mức thu: 10.000 đồng/HS/tháng
- Tổng thu: 52.670.000 đồng
- Đã chi 100% mua nước uống tinh khiết, dụng cụ, vật tư phục vụ học sinh uống nước.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu

Tổng toàn trường có 253 giải (tăng 121 giải so với năm học trước) học sinh giỏi, học sinh năng khiếu, gồm:

- Quốc gia: 20 giải (02 HCV; 06 HCB; 11 HCD; 01 KK)
- Thành phố: 39 giải (Nhất 03; Nhì 06; Ba 18; KK 12)
- Quận: 89 giải (Nhất 18; Nhì 25; Ba 28; KK 18)
- Trường: 105 giải (Nhất 27; Nhì 21; Ba 27; KK 30)

2. Kết quả thi đua năm học 2023-2024

2.1. Tập thể

- Chi bộ đạt Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ năm 2023.
- Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến, nhận Giấy khen của Sở GD&ĐT Hải Phòng.

- Công đoàn đạt Công đoàn cơ sở Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Liên đoàn Lao động thành phố tặng Bằng khen.

- Liên đội đạt Liên đội mạnh cấp thành phố, được Thành đoàn tặng Bằng khen.

2.2. Cá nhân

2.2.1. Học sinh

494/494 em = 100% hoàn thành chương trình lớp học và được lên lớp thẳng, trong đó có 122 em = 100% học sinh lớp 5 Hoàn thành chương trình tiểu học.

411 em (83,2%) học sinh được biểu dương khen thưởng, trong đó 293 em (59,3%) được khen Học sinh Xuất sắc, 118 em được khen Học sinh Tiêu biểu và các khen khác.

444 em đạt danh hiệu Cháu ngoan Bác Hồ (89,8%), trong đó có 78 em là Cháu ngoan Bác Hồ xuất sắc.

2.2.2. Cán bộ, giáo viên, nhân viên

- Xếp loại viên chức: Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ: 07 người (21 %)
Hoàn thành Tốt nhiệm vụ: 26 người (79 %)
- Danh hiệu: CSTĐ cơ sở: 05 người
Lao động tiên tiến: 33 người
- Bằng khen của UBND thành phố: 02 người
- Giấy khen của UBND quận Hồng Bàng: 06 người

Nơi nhận:

- BGH, TTCM, TTND;
- Công TTĐT trường;
- Hồ sơ công khai

